

Bản án số:19/2019/DS-ST
Ngày: 09 và 13/9/2019
V/v: “Tranh chấp về thừa kế tài sản
và yêu cầu hủy GCNQSDĐ”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Xuân Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Danh Lợi

Bà Nguyễn Thị Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Kim Oanh – Thư ký TAND tỉnh Thanh Hoá

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên tòa:

Bà Cù Thị Ngọc – Kiểm sát viên.

Ngày 09 và 13 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hoá, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 39/2018/TLST-DS ngày 16/8/2018 về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản” và “Yêu cầu hủy GCNQSDĐ”

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 32/2019/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

1.Các nguyên đơn:

1.1.Bà Hoàng Thị V, sinh năm 1929, vắng mặt.

1.2.Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1939, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn 3, xã VH, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

1.3.Bà Hoàng Thị V1, sinh năm 1934, vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn 4, xã VH, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

Người được các nguyên đơn ủy quyền:

Ông Trịnh Văn C, sinh năm 1940, có mặt.

Địa chỉ: Thôn 3, xã VH, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

2.Các bị đơn:

2.1.Bà Hoàng Thị V2, sinh năm 1938, vắng mặt (có văn bản ủy quyền cho anh Trịnh Văn D).

Địa chỉ: Thôn 1, xã VH, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

2.2. Anh Trịnh Văn D, sinh năm 1967, có mặt.

Địa chỉ: Thôn 3, xã VH, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

Người được anh D ủy quyền:

Anh Trịnh Văn Q, sinh năm 1989, có mặt.

Địa chỉ: Phòng 507-C2 Chung cư Vicoland, phường XP, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1.UBND xã VH, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo pháp luật là ông Trịnh Đức Đ, Chủ tịch UBND, vắng mặt.

Người được ủy quyền là ông Phạm Xuân H, sinh năm 1963, Phó chủ tịch UBND, có mặt.

3.2.UBND huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo pháp luật là bà Vũ Thị H, vắng mặt.

Người được ủy quyền là ông Lê Văn T, sinh năm 1973, Phó trưởng phòng Tài nguyên Môi trường, có mặt.

3.3.Bà Trịnh Thị B, sinh năm 1955 (con bà Hoàng Thị V3), có mặt.

Địa chỉ: Thôn Bồng Phồn, xã VH, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

3.4. Bà Trịnh Thị V4, sinh năm 1959 (con bà Hoàng Thị V3), có mặt.

Địa chỉ: Thôn 1, xã VH, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 16/01/2018, các nguyên đơn trình bày:

Bố mẹ của các bà là cụ Hoàng Văn N và cụ Phạm Thị V sinh được 07 người con là: Bà Hoàng Thị V3 (đã chết năm 1959), Hoàng Thị V, Hoàng Thị V1, Hoàng Thị V2, Hoàng Thị L, Hoàng Thị M (đã chết năm 1998, không có chồng con), ông Hoàng Đình Đ (liệt sỹ, hy sinh năm 1968).

Cụ Phạm Thị V chết năm 1986; cụ Hoàng Văn N chết tháng 3/1989. Trước khi chết, bố của các bà có dặn các con cháu để lại tài sản gồm 01 căn nhà gỗ lớn 05 gian; 03 gian nhà ngang sau tại Thôn 3, xã VH, huyện Vĩnh Lộc trên diện tích đất 576m²; thửa đất số 219, tờ bản đồ số 14 để làm nhà thờ cúng.

Đến tháng 3/2013, các chị em trong gia đình bàn bạc thống nhất bán lại tài sản trên cho một người để bảo quản, trông nom. Có ba người đồng ý theo phương án này là bà Hoàng Thị V, Hoàng Thị V1, Hoàng Thị L. Sau khi tìm hiểu, các bà mới biết diện tích đất trên đã được chuyển quyền sử dụng đất cho bà Hoàng Thị M từ năm 1994, trong khi đó bố mẹ các bà không để lại di chúc.

Các nguyên đơn làm đơn khởi kiện yêu cầu TAND tỉnh Thanh Hóa giải quyết:

- Hủy GCNQSDĐ thửa số 219, diện tích 576m²; tờ bản đồ số 14 địa chính xã VH, do UBND huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 15/11/1994 cho bà Hoàng Thị M.

- Chia di sản thừa kế của cụ Hoàng Văn N và cụ Phạm Thị V để lại theo pháp luật gồm có 01 nhà gỗ 03 gian (nhà 05 gian đã sập 02 gian còn 03 gian) và diện tích đất ở 576m² tại Thôn 3 xã VH, huyện Vĩnh Lộc.

- Di sản thừa kế được hưởng, bà Hoàng Thị V, Hoàng Thị V1, Hoàng Thị L, Trịnh Thị B, Trịnh Thị V4, các bà thống nhất để làm nhà thờ.

Bị đơn, bà Hoàng Thị V2 trình bày:

Bố mẹ bà là cụ Hoàng Đình N và cụ Phạm Thị V sinh được 7 người con như các nguyên đơn trình bày là đúng. Khi còn sống, cụ N và cụ V đã nuôi dưỡng anh Trịnh Văn D và sống cùng con gái là bà Hoàng Thị M.

Năm 1985 mẹ của bà chết, khi đó bố của bà sống cùng bà M và anh D. Trước khi bố bà chết, có gọi các chị em để căn dặn và phân chia di sản. Lúc này

chỉ có di chúc miệng. Theo đó, bố bà để lại 5 gian nhà lớn cho bà Hoàng Thị M, còn 3 gian nhà sau cho anh D lấy vợ về ở đó. Sau khi bố bà chết, bà M và anh D ở trên đất đó và thờ cúng bố mẹ và em trai bà là liệt sỹ Hoàng Đình Đ.

Năm 1994 nhà nước có chính sách giao đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sống thực tế trên đất, nên việc nhà nước cấp GCNQSD đất cho bà M là phù hợp với quy định của pháp luật. Khi bà M được cấp GCNQSD đất, các chị em trong gia đình đều biết nhưng không có ý kiến gì. Năm 1998, bà M chết, trước khi chết, bà M có viết di chúc để lại di sản thừa kế cho bà và anh D. Theo bà V2 thì khối di sản trên là của bà và anh D được hưởng, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Bị đơn, anh Trịnh Văn D trình bày: Cụ Hoàng Đình N và cụ Phạm Thị V có 07 người con như nguyên đơn, bị đơn trình bày là đúng. Anh được 02 cụ nuôi dưỡng từ nhỏ. Khi hai cụ còn sống, anh là người chăm sóc và sống cùng hai cụ. Bà Hoàng Thị M là công chức nên chỉ về nhà vào những ngày cuối tuần và nghỉ lễ.

Năm 1985 cụ V chết, sau đó cụ N chết năm 1989, trước khi chết cụ N có gọi các con đến để căn dặn và phân chia tài sản. Cụ để lại 05 gian nhà lớn cho bà M và 03 gian nhà ngang cho anh. Sau khi 02 cụ chết, chỉ còn anh và bà M sống cùng nhau trên thửa đất trên. Được một thời gian thì giữa các người con của cụ N và cụ V xảy ra tranh chấp, các bà đuổi vợ chồng anh ra khỏi nhà. Đến năm 1990 anh xin đất ra làm nhà ở riêng. Anh làm nhà được một thời gian thì các người con của cụ N phá dỡ 3 gian nhà cụ N để lại cho anh. Sau đó chỉ còn bà M sống trên thửa đất đó.

Đến năm 1994, nhà nước cấp GCNQSD đất cho bà M. Tại thời điểm cấp GCN, bà M mua thêm 77m² đất là sân kho của làng cũ, gộp vào với đất từ trước mà hai cụ để lại. Khi bà M làm GCNQSD đất, đã công khai cho tất cả chị em biết và không ai có ý kiến gì.

Đến năm 1998 bà M bị bệnh, chết. Trước khi chết, bà M có nhờ anh Nguyễn Văn Thường (Thôn 3, xã VH, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa) là con trai của bà Hoàng Thị V lập di chúc. Khi lập di chúc xong, anh Thường có đọc di chúc cho tất cả các chị em nghe và không ai có ý kiến gì. Sau khi bà M chết, anh là người trông coi di sản và thờ cúng. Năm 2012, anh lên UBND xã VH để làm thủ tục cấp GCNQSD theo di chúc thì xảy ra tranh chấp.

Theo anh D, cụ N đã có di chúc miệng để lại di sản thừa kế cho bà M và anh. Năm 1994 nhà nước có chính sách giao đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sống thực tế trên đất, nên việc nhà nước cấp GCNQSD đất cho bà M là phù hợp với quy định của pháp luật. Khi bà M được cấp GCNQSD đất, các nguyên đơn đều biết nhưng không có ý kiến gì. Trước khi chết, bà M có để lại di sản thừa kế cho bà V2 và anh. Anh D không đồng ý với nội dung khởi kiện của nguyên đơn.

Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Lộc có văn bản số 1579/UBND-VPĐK ngày 26/11/2018 gửi Tòa án, nội dung như sau:

Thửa đất số 328, tờ bản đồ số 01, bản đồ 299 xã VH là đất thổ cư của ông Hoàng Đình N và bà Phạm Thị V. Thời điểm đo đạc bản đồ 299, ông N và bà V đã chết, trong sổ mục kê người sử dụng thửa đất là bà Hoàng Thị M, đang sinh sống trên thửa đất. Bà M sử dụng đất ổn định, đến tháng 12/1998 thì bà M chết. Tháng 11/1998 bà M lập di chúc có chứng thực của UBND xã VH về việc để lại di sản

thừa kế cho 02 người được hưởng thừa kế là bà Hoàng Thị V2 và anh Trịnh Văn D. Năm 2011, anh D và bà V2 đến UBND xã VH để đăng ký thừa kế QSD đất thì phát sinh tranh chấp với bà V1, bà V, bà L.

Theo bản đồ địa chính xã VH đo vẽ năm 2002, thửa đất 219, diện tích 576m², tờ bản đồ số 14, người đứng tên trong sổ địa chính là bà Hoàng Thị M. Hiện trạng thửa đất có một ngôi nhà 03 gian dùng để thờ cúng và không có người ở trên mảnh đất này từ khi bà M chết.

Năm 1994, UBND huyện Vĩnh Lộc đã cấp GCNQSD đất cho bà Hoàng Thị M, diện tích 990m² tại thửa 328, tờ bản đồ số 01, bản đồ 299 xã VH đo vẽ năm 1989. Toàn bộ diện tích đất cấp cho bà M là diện tích của cụ N và cụ V để lại.

Về lý do cấp GCNQSD đất cho bà M: Sau khi cụ N và cụ V chết, bà M sinh sống trên thửa đất 328. Năm 1994, thực hiện chủ trương cấp GCNQSD đất cho các hộ gia đình trên địa bàn huyện, căn cứ vào danh sách đề nghị cấp GCNQSD đất do UBND xã VH lập dựa trên kết quả đo đạc bản đồ năm 1989, UBND huyện đã cấp GCNQSD đất cho bà M. Việc UBND xã đề nghị UBND huyện cấp GCNQSD đất cho bà M là thiếu cơ sở pháp lý vì nguồn gốc thửa đất có từ cụ N và cụ V. Hai cụ chết mà không để lại di chúc, sau này bà M viết di chúc lại cho bà V2 và ông D là không đúng. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá ngày 22/4/2019 của Tòa án:

Hiện tại, khu đất đang tranh chấp có kích thước: Chiều phía bắc 18,7m; chiều phía Nam 22.6m; chiều phía Đông 23m; chiều phía Tây 22m. Diện tích khu đất là 464,625m² đã được UBND huyện Vĩnh Lộc cấp cho bà Hoàng Thị M theo GCNQSDĐ số E 0344117 ngày 15/11/1994.

Tại thời điểm định giá, khu đất đang tranh chấp có giá trị là 200.000đ/m². Giá trị khu đất là 92.925.000đ, các bên đương sự thống nhất giá đất như Hội đồng định giá đã xác định.

Trên đất có 01 nhà gỗ 03 gian trị giá 7.480.000đ và 01 sân gạch trị giá 472.800đ là di sản của ông bà N, V còn để lại; 01 nhà 02 gian tường gạch mái ngói trị giá 14.096.000đ là của anh D làm năm 1998, không phải di sản của ông bà N, V. Tổng giá trị di sản nhà, đất của ông bà N, V là 100.877.800đ.

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, do đại diện của UBND xã VH và đại diện của UBND huyện Vĩnh Lộc vắng mặt tại phiên hòa giải và giữa các bên đương sự xét thấy việc tranh chấp đã lâu trong nội bộ gia đình, đã được các cấp chính quyền địa phương giải quyết nhưng không có kết quả nên các đương sự có văn bản đề nghị không yêu cầu hòa giải. Tòa án đã lập văn bản về việc không tiến hành hòa giải được và đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa sơ thẩm, các nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, các bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Các đương sự không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ gì mới.

Tại phiên tòa sơ thẩm, các bên đương sự đều thừa nhận ngôi nhà 02 gian, xây tường gạch, mái ngói trị giá 14.096.000đ là của ông D làm năm 1998, không phải di sản thừa kế của ông N bà V để lại.

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh D đề nghị xem xét công sức của anh đối với việc trông coi di sản của ông N bà V để lại sau khi bà M chết năm 1998.

Ông C đại diện cho các nguyên đơn đề nghị chia phần di sản các bà Hoàng Thị V, Hoàng Thị V1, Hoàng Thị L, Trịnh Thị B, Trịnh Thị V4 là đất ở để các bà xây dựng nơi thờ cúng bố mẹ, tổ tiên và liệt sỹ Hoàng Đình Đ.

Bà B, bà V4 đồng ý với ý kiến của ông C.

Tại phiên tòa, đại diện UBND xã VH và UBND huyện Vĩnh Lộc vẫn giữ nguyên ý kiến như trong văn bản số 123/BC-UBND ngày 02/5/2019 của UBND xã VH và văn bản số 1579/UBND-VPĐK ngày 26/11/2018 của UBND huyện Vĩnh Lộc gửi cho Tòa án trước đó.

KSV phát biểu về việc tuân theo pháp luật của HĐXX và những người tham gia tố tụng: Quá trình Tòa án nhận đơn khởi kiện, thụ lý, giải quyết và quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng theo quy định tại các Điều 195, 196, 220 BLTTDS 2015.

Thẩm phán giải quyết vụ án dân sự đã chấp hành đúng các quy định của BLTTDS trong việc giải quyết vụ án.

Các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của BLTTDS trong việc nộp đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời khai.

KSV phát biểu về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX hủy GCNQSDĐ mang tên bà Hoàng Thị M cấp năm 1994; chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ N cụ V là thửa đất số 328 tờ bản đồ số 01 bản đồ địa chính xã VH diện tích thực tế 464m², 01 nhà gỗ 3 gian, sân gạch, trích công sức cho ông D, chia di sản cho 6 kỹ phân.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến tranh luận của các đương sự và quan điểm của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử có nhận định như sau.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Đây là vụ án tranh chấp về chia di sản thừa kế và yêu cầu hủy GCNQSDĐ theo quy định tại Khoản 5 Điều 26 và Khoản 1 Khoản 4 Điều 34 BLTTDS, thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND cấp tỉnh.

Bà Phạm Thị V chết năm 1986, ông Hoàng Văn N chết năm 1989 đều không lập di chúc để lại di sản cho ai nên việc tranh chấp di sản của ông bà giữa những người thừa kế sẽ căn cứ vào quy định tại Điều 649, 650 BLDS 2015 để phân chia di sản thừa kế theo pháp luật.

Đơn khởi kiện của các bà Hoàng Thị V, Hoàng Thị V1, Hoàng Thị L ngày 16/01/2018 đang còn trong thời hiệu giải quyết theo quy định tại Điều 623, 688 BLDS 2015.

Căn cứ vào các tài liệu địa chính của UBND xã VH và UBND huyện Vĩnh Lộc cung cấp cho Tòa án thì có cơ sở xác định thửa đất số 219 tờ bản đồ số 14, diện tích 576m² bản đồ địa chính xã VH, đo vẽ năm 2002 đứng tên bà Hoàng Thị M là di sản của ông N bà V để lại trước khi chết nhưng theo biên bản thẩm định ngày 22/4/2019 thì diện tích đất thực tế khu đất chỉ có 464,625m². Vì vậy Tòa án sẽ căn cứ vào diện tích đất thực tế để giải quyết, còn UBND huyện Vĩnh Lộc sẽ có trách nhiệm điều chỉnh lại các giấy tờ cho phù hợp với hiện trạng đất đai.

Việc UBND xã VH căn cứ vào tại thời điểm đo đạc năm 1989 ông N bà V đã chết, bà Hoàng Thị M là người con thứ 6 của ông bà đang sinh sống tại thửa đất trên để đề nghị UBND huyện Vĩnh Lộc cấp GCNQSDĐ cho bà Hoàng Thị M 576m² là trái pháp luật, xâm phạm đến quyền lợi của những người thừa kế khác. Việc UBND huyện Vĩnh Lộc cấp GCNQSDĐ cho bà Hoàng Thị M năm 1994 là thiếu cơ sở pháp lý vì diện tích đất ở 576m² và tài sản trên đất, nhà ở là của ông N, bà V chết không để lại di chúc.

Việc bà V2 và anh D khai: Trước khi ông N chết có di chúc miệng để lại 05 gian nhà lớn cho bà M và 03 gian nhà ngang cho anh D là không có căn cứ. Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, bà V2 cũng như anh D đều không xuất trình được tài liệu văn bản gì thể hiện ý chí cuối cùng của ông N do 02 người làm chứng, chứng kiến ghi lại cùng ký tên hoặc điểm chỉ theo quy định tại khoản 5 Điều 630 BLDS. Việc anh D khai bà M mua thêm 77m² trước khi bà được cấp trích lục năm 1994 là không có căn cứ.

Việc bà Hoàng Thị M không được ông N bà V lập di chúc cho hưởng di sản thừa kế sau khi ông bà chết nhưng sau khi sinh sống trên thửa đất của ông N, bà V thì Bà M lại tự ý lập di chúc ngày 12/11/1998 để lại toàn bộ tài sản của ông N, bà V cho bà Hoàng Thị V2 (chị gái) và anh Trịnh Văn D (cháu ruột, là con của bà V2) là trái với quy định của pháp luật. Do vậy di chúc của bà Hoàng Thị M chỉ có giá trị pháp lý một phần đối với phần tài sản bà M được thừa kế của ông N, bà V mà bà có di chúc để lại cho bà V2, anh D.

Như vậy, có đủ căn cứ để xác định di sản còn để lại của ông N, bà V sau khi chết là 464,625m² đất ở trị giá 92.925.000đ; 01 nhà gỗ 03 gian trị giá 7.480.000đ và 01sân gạch trị giá 472.800đ. Tổng giá trị tài sản của di sản là 100.877.800đ theo như biên bản thẩm định của Tòa án và của Hội đồng định giá tài sản ngày 22/4/2019.

Về người thừa kế theo pháp luật: Cụ Phạm Thị V chết năm 1986; cụ Hoàng Văn N chết năm 1989.

Bà Hoàng Thị V3 chết năm 1959, hiện có 02 người con được hưởng thừa kế thế vị là Trịnh Thị B, Trịnh Thị V4 theo quy định tại Điều 651, 652 BLDS 2015.

Bà Hoàng Thị M còn sống vào thời điểm mở thừa kế năm 1989 và đến năm 1998 bà mới chết nên bà M vẫn được hưởng phần di sản thừa kế của ông N, bà V. Bà M không có chồng con và bà đã có di chúc cho bà V2 và anh D hưởng phần di sản mà bà được hưởng của ông N bà V nên phần tài sản của bà được hưởng được chia đều cho bà V2 và anh D.

Ông Hoàng Đình Đ, liệt sỹ, hy sinh năm 1968, không có vợ con, không có người thừa kế thế vị.

Như vậy, những người thừa kế theo pháp luật được hưởng di sản của ông N, bà V là: Bà Hoàng Thị V, Hoàng Thị V1, Hoàng Thị V2, Hoàng Thị L, Hoàng Thị M và Trịnh Thị B, Trịnh Thị V4 (02 con của bà Hoàng Thị V3).

Anh D có công sức quản lý trông coi khu đất di sản nên cần được trích chia một phần di sản để bảo đảm quyền lợi cho anh. Phần di sản còn lại chia đều cho 06 kỹ phần, mỗi kỹ phần được hưởng phần tài sản bằng nhau.

Các bà V, V1, V2, L, anh D đều đã có nơi ở khác, sinh sống ổn định lâu dài, không có nhu cầu về đất ở. Tuy nhiên trên phần đất di sản của ông N bà V để lại, hiện đang có 01 nhà ngói 02 gian của anh D làm năm 1998 trị giá 14.096.000đ vì vậy nên chia phần đất có nhà cho anh D là phù hợp, phần đất còn lại chia chung cho các bà V, V1, L, B, V4 để làm nơi thờ cúng ông bà và liệt sỹ như các nguyên đơn đã thỏa thuận. Đối với bà V2 (mẹ anh D) được nhận phần tài sản bằng tiền do anh D giao lại là phù hợp.

Các con của bà V3 là chị B, chị V4 đi lấy chồng, sinh sống ở địa phương khác nên cũng không có nhu cầu về đất ở.

Các bà V, V1, L, V2, B, V4 đều là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 về án lệ phí Tòa án.

Các đương sự khác phải chịu án phí dân sự theo quy định của pháp luật tương ứng với kỹ phần được hưởng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH 1:

Căn cứ Điều 609, 611, 612, 613, 614, 616, 618, 623, 649, 651, 652, 688 BLDS 2015; Điều 166, 167 Luật Đất đai; Khoản 5 Điều 26 và Khoản 1 Khoản 4 Điều 34 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 về án lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần nội dung đơn khởi kiện của các bà Hoàng Thị V, Hoàng Thị V1, Hoàng Thị L về việc “yêu cầu hủy GCNQSDĐ” của Bà Hoàng Thị M.

Hủy phần diện tích đất ở 576m² tại thửa số 43 tờ bản đồ số 5 GCNQSDĐ số E0344117 do UBND huyện Vĩnh Lộc cấp cho bà Hoàng Thị M ngày 15/11/1994 (nay là thửa số 219 diện tích 576m² tờ bản đồ số 14 bản đồ địa chính xã Vinh Hưng đo V3 năm 2002).

- Chấp nhận nội dung khởi kiện của các bà Hoàng Thị V, Hoàng Thị V1, Hoàng Thị L về việc “Yêu cầu chia di sản thừa kế” của ông Hoàng Văn N và bà Phạm Thị V theo pháp luật.

Xác định di sản của ông N, bà V còn để lại sau khi chết và đến thời điểm Tòa án thụ lý giải quyết là 464,625m² đất ở, trị giá 92.925.000đ; 01 nhà gỗ 03 gian trị giá 7.480.000đ và 01sân gạch trị giá 472.800đ. Tổng giá trị tài sản của di sản là 100.877.800đ

Những người thừa kế là: Bà Hoàng Thị V, Hoàng Thị V1, Hoàng Thị V2, Hoàng Thị L, Hoàng Thị M và các con của bà Hoàng Thị V3 là bà Trịnh Thị B, Trịnh Thị V4 (gồm 06 kỹ phần).

Trích chia công sức cho anh D số tiền 4.877.800đ. Phần di sản còn lại là 96.000.000đ chia đều cho 06 kỹ phần, mỗi kỹ phần được hưởng 16.000.000đ.

Phân chia cụ thể như sau:

Chia cho anh Trịnh Văn D phần đất có diện tích 206,8m² trị giá 41.360.000đ; 1/2 sân gạch trị giá 236.400đ. Tổng giá trị tài sản anh D được chia là 41.596.400đ.

Trên diện tích đất chia cho anh D có 01 nhà ngói 2 gian trị giá 14.096.000đ là tài sản riêng của anh D nên giao cho anh D tiếp tục quản lý, sử dụng.

Anh D được hưởng phần thừa kế của bà M 8.000.000đ; phần trích chia công sức 4.877.800đ; tổng là 12.877.800đ (ngôi nhà ngôi 02 gian của anh D trị giá 14.096.000đ là tài sản của anh, không tính) nên anh D có nghĩa vụ giao lại cho bà Hoàng Thị V2 số tiền 24.000.000đ; anh D có nghĩa vụ giao lại cho các bà V, V1, L, B, V4 số tiền 4.718.600đ.

Kỷ phần tài sản bà V2 được hưởng của ông N, bà V là 16.000.000đ và kỷ phần bà V2 được hưởng của bà M là 8.000.000đ. Tổng là 24.000.000đ nên bà V2 được nhận ở ông D số tiền 24.000.000đ.

Kích thước khu đất anh D được chia, cụ thể như sau: Cạnh phía Bắc dài 9,4m giáp với phần đất hộ bà Cợn; cạnh phía Nam dài 9,4m giáp với đường đi của thôn; cạnh phía Đông dài 22m giáp với phần đất các bà V, V1, L, B, V4 được chia; cạnh phía Tây dài 22m, giáp với đường đi của thôn.

- Chia cho bà Hoàng Thị V, Hoàng Thị V1, Hoàng Thị L, Trịnh Thị B, Trịnh Thị V4 phần đất còn lại có diện tích 257,825m² trị giá 51.565.000đ; 01 nhà gỗ 03 gian trị giá 7.480.000đ và 1/2 sân gạch trị giá 236.400đ. Tổng giá trị tài sản các bà được chia là 59.281.400đ.

Kỷ phần tài sản bà V, V1, L, B, V4 được hưởng của ông N, bà V là 16.000.000đ x 4 = 64.000.000đ nên các bà được nhận thêm số tiền 4.718.600đ ở anh D giao lại (bà V đại diện nhận số tiền này của anh D).

Kích thước khu đất các bà V, V1, L, B, V4 được chia, cụ thể như sau: Cạnh phía Bắc dài 9,3m giáp với phần đất hộ bà Cợn; cạnh phía Nam dài 13,2m giáp với đường đi của thôn; cạnh phía Đông dài (18m + 05m) = 23m giáp với đường đi của thôn; cạnh phía Tây dài 22m giáp với đường đi của thôn.

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án. Nếu người phải thi hành án không thi hành khoản tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm số tiền lãi tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 và 468 BLDS 2015.

Các bà V, V1, L, V2, B, V4 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Anh D phải chịu 643.890đ án phí dân sự

Bản án dân sự này là sơ thẩm, các bên đương sự có mặt, được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người vắng mặt, được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án của Tòa án hoặc niêm yết bản án tại trụ sở UBND xã, phường nơi cư trú, làm việc của đương sự.

Sau khi án có hiệu lực, các bên chấp hành xong bản án thì được quyền liên hệ với các cơ quan quản lý đất đai để làm thủ tục cấp GCNQSDĐ theo quy định của Luật đất đai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

(Kèm theo bản án này là sơ đồ khu đất được chia)

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Danh Lợi

Nguyễn Thị Hương

Dương Xuân Tuấn

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tha
- Cơ quan THA dân sự;
- Các đương sự;

- Lưu hồ sơ vụ án.

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Dương Xuân Tuấn

